



HỆ THỐNG GIÁO DỤC VINSCHOOL
BÀI ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ 1 | NĂM HỌC 2022-2023
MÔN TOÁN - LỚP 6 - HỆ CHUẨN
THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

SỐ PHÁCH

Đề đánh giá này có 17 trang. Học sinh viết các đáp án và phần trình bày trực tiếp vào đề.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI CHO HỌC SINH

- Học sinh không mở đề này cho tới khi được giám thị cho phép.
- Học sinh viết đầy đủ thông tin cá nhân vào **CUỐI TRANG NÀY**, ngoài ra **KHÔNG** viết thông tin cá nhân vào phần nào khác của đề đánh giá.
- Học sinh **KHÔNG** được dùng bút xóa trong bài, chỉ dùng bút chì đối với các câu hỏi vẽ hình.
- Đây là bài đánh giá **KHÔNG** sử dụng máy tính. Học sinh **KHÔNG** được mang máy tính vào phòng đánh giá.
- Học sinh **KHÔNG** giao tiếp và giúp đỡ/ nhờ giúp đỡ từ học sinh khác trong phòng đánh giá, đồng thời **KHÔNG** được hỏi giám thị các câu hỏi liên quan đến nội dung bài đánh giá.
- Học sinh đọc kỹ các câu hỏi trong đề, trả lời hết khả năng có thể tất cả các câu hỏi trong đề đánh giá và nháp trực tiếp vào các khoảng trống được cho phép trong đề đánh giá.
- Đối với các câu hỏi yêu cầu trình bày cách làm, học sinh cần viết đầy đủ các bước thực hiện.
- Đối với các câu hỏi không yêu cầu trình bày cách làm, học sinh chỉ cần viết đáp án cuối cùng vào chỗ trống được ghi sẵn, tuy nhiên thí sinh vẫn có thể được cho điểm cho các ý hoặc phương pháp làm đúng nếu trình bày vào khoảng trống ở mỗi bài.
- Khi giám thị thông báo hết thời gian làm bài, học sinh bắt buộc phải dừng bút và đặt hai tay lên trên đề đánh giá.

THÔNG TIN BÀI ĐÁNH GIÁ

ĐIỂM CỦA HỌC SINH: _____ / 46

- Tổng điểm cho bài đánh giá là 46 điểm.
- Số điểm cho từng câu hỏi hoặc từng phần trong câu hỏi được viết trong dấu ngoặc vuông [].

Giáo vụ cắt phách theo đường kẻ đứt. Học sinh lưu ý không viết bất cứ nội dung nào của bài đánh giá vào mặt trước và mặt sau của vị trí phách này.

Họ và tên học sinh: _____

Trường: _____

Lớp: _____ Mã học sinh: _____

Phòng đánh giá: _____ Số báo danh: _____

SỐ PHÁCH

1. Tính kết quả các phép toán sau:

(a) $6 + (-13)$

Đáp án: _____ [0,3]

(b) $3 - 62$

Đáp án: _____ [0,3]

(c) $-11 - (-11)$

Đáp án: _____ [0,4]

2. Tính kết quả các phép toán sau:

(a) $327 \times (-3)$

Đáp án: _____ [0,5]

HỌC SINH LƯU Ý KHÔNG VIẾT BẤT CỨ NỘI DUNG NÀO VÀO VỊ TRÍ Ô GẠCH CHÉO NÀY

(b) $(-1.035) \div 6$

Đáp án: _____ [0,5]

3. Tính kết quả các biểu thức sau. Trình bày cách làm của em.

(a) $8 \times (4 + (-2)) \times 6$

[1,6]

(b) $4 - 3^3 \times 2$

[1,7]

(c) $(5+10)^2 - ((-1)+4)^2$

[1,7]

4.

(a) Liệt kê các ước số của 28 và 42.

[0,5]

(b) Tìm ước chung lớn nhất của 28 và 42.

Đáp án: _____ [0,5]

5. Ước chung lớn nhất của hai số tự nhiên có hai chữ số là 8.

Bội chung nhỏ nhất của hai số tự nhiên đó là 80.

Tìm hai số đó.

Đáp án: _____ [1]

6.

(a) Tìm các giá trị có thể của chữ số * để số $6*2$ chia hết cho 11.

Đáp án: _____ [0,6]

(b) Tìm các giá trị có thể của chữ số * để số $7*20$ chia hết cho 9.

Đáp án: _____ [0,7]

(c) Tìm các giá trị có thể của chữ số * để số $54.34*$ chia hết cho 6.

Đáp án: _____ [0,7]

7. Lập phương của một số tự nhiên nằm trong khoảng từ 300 đến 400. Tìm bình phương của số tự nhiên đó.

Đáp án: _____ [1]

8. Tính kết quả các phép toán sau:

(a) $82 \times 10^2 =$ _____ [0,5]

(b) $0,0007 \times 10^5 =$ _____ [0,5]

(c) $150 \div 10^2 =$ _____ [0,5]

(d) $32.850 \div 10^3 =$ _____ [0,5]

9.

(a) Làm tròn số 0,8482 đến một chữ số thập phân.

Đáp án: _____ [1]

(b) Làm tròn số 64,34999 đến ba chữ số thập phân.

Đáp án: _____ [1]

10. Tính kết quả các phép toán sau:

(a) $8,653 + 13,18$

Đáp án: _____ [1]

(b) $239,48 - 42,92$

Đáp án: _____ [1]

11. Tính kết quả các phép toán sau:

(a) $5,24 \times 7$

Đáp án: _____ [1]

(b) $120 \div 6,4$

Đáp án: _____ [1]

12.

(a) Cho biểu thức $12ab + 8 - 3b - 4ab - 10$.

(i) Rút gọn biểu thức.

Đáp án: _____ [1]

(ii) Tính giá trị biểu thức khi $a = 2$, $b = -1$. Trình bày các bước làm của em.

[0,75]

(b) Cho biểu thức $m^2 + m - 5m^2 + 2m$.

(i) Rút gọn biểu thức.

Đáp án: _____ [1]

(ii) Tính giá trị biểu thức khi $m = 3$.

[0,75]

13. Viết biểu thức đại số tương ứng với các tình huống sau đây:

(a) Minh có một số x . Minh bớt đi 6 đơn vị từ số này, sau đó nhân kết quả vừa tìm được với 4. Viết biểu thức biểu diễn số cuối cùng.

Đáp án: _____ [0,6]

(b) Có t người trên một chuyến tàu khi tàu vừa dừng ở ga Hà Nội. Ở đó có m người lên tàu và r người xuống tàu. Viết biểu thức biểu diễn số người ở trên tàu khi tàu rời ga Hà Nội.

Đáp án: _____ [0,7]

(c) Ở rạp chiếu phim, một vé người lớn có giá \$8,00, một vé trẻ em có giá \$5,00. Viết biểu thức biểu diễn số tiền vé phải trả cho x người lớn và y trẻ em.

Đáp án: _____ [0,7]

14.

(a) Bán kính r của hình tròn có độ dài bằng một nửa đường kính (d) của hình tròn.

(i) Viết công thức biểu diễn mối quan hệ giữa đường kính và bán kính tương đương với phát biểu trên.

Đáp án: _____ [0,75]

(ii) Tính đường kính của một hình tròn biết bán kính của hình tròn đó có độ dài là 14 cm.

Đáp án: _____ cm [0,5]

(b) Một bể bơi có chiều rộng x mét, chiều dài y có độ dài gấp 4 lần chiều rộng.

(i) Viết công thức biểu diễn mối quan hệ giữa chiều dài và chiều rộng của bể bơi.

Đáp án: _____ [0,75]

(ii) Tính chiều rộng của bể bơi, biết chiều dài bể bơi là 60 m.

Đáp án: _____ m [0,5]

15. Tùng ra một cửa hàng sửa chữa xe đạp để sửa xe. Tùng sẽ mất \$20 để đăng ký sửa xe.

Sau đó, Tùng phải trả phí \$35 cho mỗi giờ sửa chữa xe đạp.

Tùng đã phải trả cho cửa hàng tổng cộng là \$160.

(a) Viết phương trình biểu diễn tình huống này.

Đáp án: _____ [2]

(b) Giải phương trình để biết cửa hàng đã sửa xe đạp của Tùng trong bao nhiêu giờ.

Đáp án: _____ giờ [1,5]

16.

(a) Viết 3 số nguyên thỏa mãn bất phương trình $x \leq 3$.

Đáp án: _____ [1]

(b) Tìm số nguyên nhỏ nhất thỏa mãn bất phương trình $a > -1$.

Đáp án: _____ [1]

17.

(a) Vẽ phác thảo một ngũ giác đều.

[1,5]

(b) Xác định số góc trong bằng nhau, số cạnh bằng nhau, số trục đối xứng của hình ngũ giác đều.

Đáp án: _____ góc trong bằng nhau [0,5]

_____ cạnh bằng nhau [0,5]

_____ trục đối xứng [0,5]

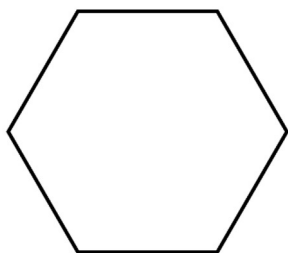
18. Tìm bậc đối xứng quay của các hình và họa tiết dưới đây:

(a)



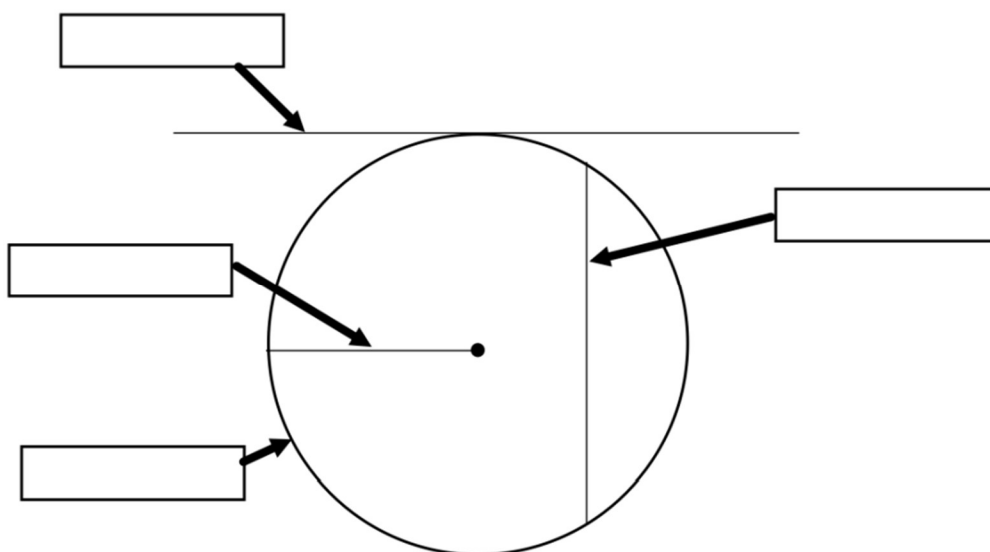
Đáp án: _____ [0,5]

(b)



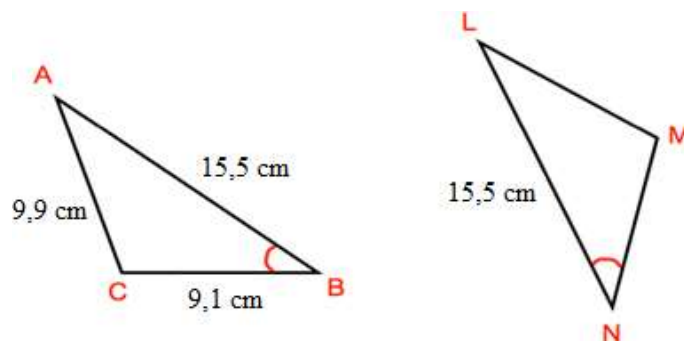
Đáp án: _____ [0,5]

19. Điền chính xác các bộ phận của hình tròn vào các khung chữ nhật dưới đây:



[2]

20.



Tam giác ABC và tam giác LMN bằng nhau. Góc $\angle ABC = \text{góc } \angle LNM$.

$AC = 9,9 \text{ cm}$, $BC = 9,1 \text{ cm}$, $AB = 15,5 \text{ cm}$, $LN = 15,5 \text{ cm}$.

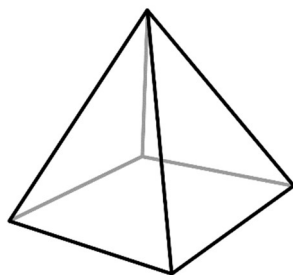
(a) Tìm độ dài của cạnh MN .

Đáp án: _____ cm [1]

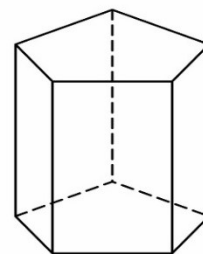
(b) Góc $\angle ACB$ tương ứng với góc nào trong tam giác LMN ?

Đáp án: _____ [1]

21. Điền vào bảng dưới đây tên, số đỉnh, số cạnh và số mặt của 2 hình khối A và B.



Hình A

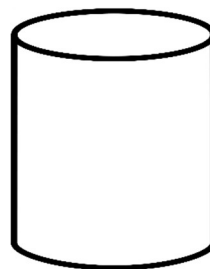
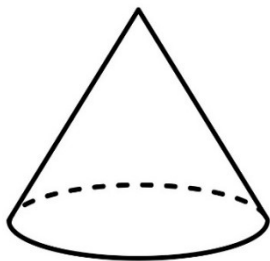


Hình B

Hình	Tên hình	Số đỉnh	Số cạnh	Số mặt
Hình A				
Hình B				

[1]

22. Em hãy vẽ các hình chiếu của hai hình khối dưới đây:



Hình chiếu bằng		
Hình chiếu đứng		
Hình chiếu cạnh		

[3]

TRANG ĐỀ TRỎNG

ĐÁP ÁN BÀI ĐÁNH GIÁ CUỐI KÌ 1 MÔN TOÁN LỚP 6
NĂM HỌC 2022-2023

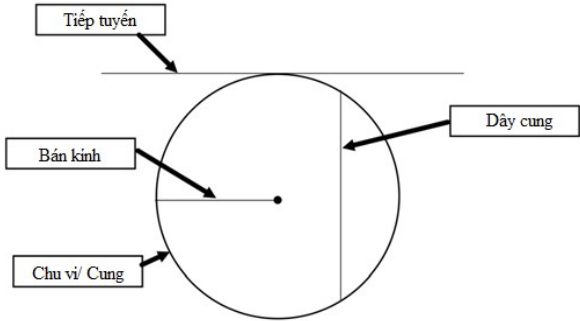
(Tổng điểm của bài đánh giá sau khi loại bỏ các câu ngoài chương trình: 42,25)

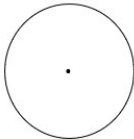
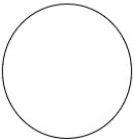
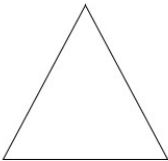
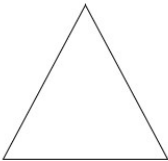
Câu	Đáp án	Điểm	Ghi chú
1	(a) -7	0,3	
	(b) -59	0,3	
	(c) 0	0,4	
2	(a) -981	0,5	
	(b) $-172,5$	0,5	
3	(a) $8 \times (4 + (-2)) \times 6$ $= 8 \times 2 \times 6$ $= 16 \times 6$ $= 96$	1,6	0,7 điểm nếu thứ tự thực hiện các phép toán chính xác nhưng tính toán sai.
	(b) $4 - 3^3 \times 2$ $= 4 - 27 \times 2$ $= 4 - 54$ $= -50$	1,7	0,7 điểm nếu thứ tự thực hiện các phép toán chính xác nhưng tính toán sai.

Câu	Đáp án	Điểm	Ghi chú
	(c) $(5+10)^2 - ((-1)+4)^2$ $= 15^2 - 3^2$ $= 225 - 9$ $= 216$	1,7	0,7 điểm nếu thứ tự thực hiện các phép toán chính xác nhưng tính toán sai.
4	(a) Ước của 28: 1, 2, 4, 7, 14, 28 Ước của 42: 1, 2, 3, 6, 7, 14, 21, 42	0,5	0,3 điểm nếu nêu được đúng các ước nhưng không đủ hoặc có các đáp án sai.
	(b) 14	0,5	
5	16 và 40	1	
6	(a) 8	0,6	
	(b) 0, 9	0,7	0,35 điểm cho mỗi đáp án đúng.
	(c) 2, 8	0,7	0,35 điểm cho mỗi đáp án đúng.
7	49	1	0,6 điểm nếu HS tìm được số lập phương là 343 và/hoặc số tự nhiên được nhắc tới là 7 nhưng tính sai bình phương của 7.
8	(a) 8200	0,5	
	(b) 70	0,5	
	(c) 1,5	0,5	

Câu	Đáp án	Điểm	Ghi chú
	(d) 32,85	0,5	
9	(a) 0,8	1	0,3 điểm cho đáp án 0,9.
	(b) 64,350	1	0,3 điểm cho 64,349 hoặc 64,35.
10	(a) 21,833	1	
	(b) 196,56	1	
11	(a) 36,68	1	
	(b) 18,75	1	Bỏ câu (b), bớt 1 điểm trên tổng số điểm. HS làm được thì cộng thêm điểm phần này cho HS.
12	(a) (i) $8ab - 3b - 2$	1	0,5 điểm nếu HS làm sai ở ý (i) nhưng thay được số chính xác ở ý (ii) và tính đúng.
	(ii) -15	0,75	
	(b) (i) $-4m^2 + 3m$ (ii) -27	1 0,75	Bỏ câu (b), trừ 1,75 điểm trên tổng số điểm. HS làm được thì cộng thêm điểm phần này cho HS.
13	(a) $4(x - 6)$	0,75	

Câu	Đáp án	Điểm	Ghi chú
	(b) $t + m - r$	0,75	
	(c) $8x + 5y$	1	
14	(a) (i) $r = \frac{d}{2}$ hoặc $d = 2r$ (ii) 28	0,75 0,5	
	(b) (i) $y = 4x$ hoặc $x = \frac{y}{4}$ (ii) 15	0,75 0,5	
15	(a) $20 + 35x = 160$	2	
	(b) 4	1,5	
16	(a) Ba số nguyên bất kì nhỏ hơn hoặc bằng 3	1	Bỏ câu (a), bớt 1 điểm trên tổng số điểm. HS làm được thì cộng thêm điểm phần này cho HS.
	(b) 0	1	
17	(a) Hình ngũ giác đạt các yêu cầu: - Đủ 5 cạnh thẳng - Các góc có độ lớn gần bằng nhau - Các cạnh có độ dài gần bằng nhau	1,5	0,5 điểm cho mỗi yêu cầu mà học sinh đạt được trong hình vẽ phác thảo của mình (Đủ 5 cạnh thẳng, các góc có độ lớn gần bằng nhau, các cạnh có độ dài gần bằng nhau).
	(b) 5 góc trong bằng nhau 5 cạnh bằng nhau 5 trục đối xứng.	0,5 0,5 0,5	

Câu	Đáp án	Điểm	Ghi chú															
18	(a) 3	0,5																
	(b) 108	0,5																
19	Tiếp tuyến Bán kính Chu vi/ Cung Dây cung 	2	0,5 cho mỗi ô được điền đúng. Ô “Chu vi/ Cung”: 1 trong 2 đáp án đều được chấp nhận và cho đủ 0,5 điểm.															
20	(a) 9,1	1																
	(b) $\angle LMN$ hoặc $\angle M$	1																
21	<table><tr><th>Hình</th><th>Tên hình</th><th>Số đỉnh</th><th>Số cạnh</th><th>Số mặt</th></tr><tr><td>Hình A</td><td>Hình chóp đáy vuông</td><td>5</td><td>8</td><td>5</td></tr><tr><td>Hình B</td><td>Hình lăng trụ ngũ giác</td><td>10</td><td>15</td><td>7</td></tr></table>	Hình	Tên hình	Số đỉnh	Số cạnh	Số mặt	Hình A	Hình chóp đáy vuông	5	8	5	Hình B	Hình lăng trụ ngũ giác	10	15	7	1	Trừ 0,2 điểm cho mỗi câu trả lời điền sai.
Hình	Tên hình	Số đỉnh	Số cạnh	Số mặt														
Hình A	Hình chóp đáy vuông	5	8	5														
Hình B	Hình lăng trụ ngũ giác	10	15	7														

Câu	Đáp án		Điểm	Ghi chú
22	Hình chiếu bằng  		3	0,5 điểm cho mỗi hình vẽ phác thảo chính xác (kích thước các hình chiếu không cần phải chính xác như hình ban đầu). Hình chiếu bằng của hình nón nếu không có tâm vẫn được chấp nhận là đáp án đúng và được 0,5 điểm.
	Hình chiếu đứng  			
	Hình chiếu cạnh  			

Test Spec ĐGCK1 Lớp 6

STT câu hỏi	Mạch kiến thức	Nội dung câu hỏi	Chuẩn kiến thức tương ứng	Thời gian (phút)	Điểm mỗi bài
1	SỐ HỌC (45p)	Tính kết quả của 3-4 biểu thức có phép cộng và/hoặc trừ hai hoặc ba số nguyên âm và nguyên dương có 1 chữ số	7Ni.01	3	0.5
2		Tính kết quả của 2-3 biểu thức có phép nhân và/hoặc phép chia hai hoặc ba số nguyên có 1 chữ số (trong đó có 1 số là số nguyên âm)	7Ni.03	4	0.5
3		Tính kết quả của 3-4 biểu thức có phép cộng, trừ, nhân và chia hai hoặc ba số nguyên âm và nguyên dương có 1 chữ số (có dấu ngoặc), có bao gồm lũy thừa và/hoặc căn bậc 2 và/hoặc 3.	7Ni.01 7Ni.02 7Ni.03 7Ni.06	9	2.5
4		Tìm các ƯCLN và BCNN của 2 số cho trước (phạm vi 100) bằng phương pháp liệt kê ước số và bội số.	7Ni.04	4	0.5
5		Cho BCNN và ƯCLN của 2 số cho trước (phạm vi 100). Tìm hai số đó.	7Ni.04	2	0.5
6		Cho ba số có lần lượt 3, 4 và 5 chữ số, trong đó có 1 hoặc 2 chữ số còn khuyết. Tìm chữ số còn khuyết để số ban đầu chia hết cho 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10 hoặc 11.	7Ni.05	5	1
7		Bài toán liên hệ giữa bình phương, căn bậc hai, lập phương và căn bậc ba. VD: Lập phương của một số tự nhiên nằm trong khoảng từ 50-150. Tìm bình phương của số tự nhiên đó.	7Ni.06	4	0.5
8		Tính kết quả các 2 phép nhân và 2 phép chia một số nguyên/ số thập phân với một lũy thừa dương của 10	7Np.01	4	1
9		Làm tròn 2-4 số thập phân cho trước chính xác đến 1, 2 hoặc 3 chữ số thập phân.	7Np.02	4	1
10		Thực hiện 2-3 phép cộng/ trừ hai số thập phân có số chữ số thập phân giống hoặc khác nhau.	7Nf.07	3	1
11		Thực hiện 2-3 phép nhân/chia một số thập phân cho một số nguyên.	7Nf.08	3	1
12	ĐẠI SỐ (23p)	Rút gọn 4-5 biểu thức đại số (không có dấu ngoặc) bằng cách gộp lại các số hạng đồng dạng, sau đó sử dụng các giá trị đã cho của ẩn để tìm giá trị của biểu thức	7Ae.01 7Ae.02 7Ae.03	5	1.75
13		Biểu diễn được một số tình huống thực tế dưới dạng một biểu thức đại số	7Ae.01 7Ae.04	4	1.25

STT câu hỏi	Mạch kiến thức	Nội dung câu hỏi	Chuẩn kiến thức tương ứng	Thời gian (phút)	Điểm mỗi bài
14		Bài toán có lời văn yêu cầu biểu diễn được hai tình huống thực tế dưới dạng một công thức (1 phép toán đơn lẻ) (ví dụ: "quãng đường, vận tốc, thời gian", "lợi nhuận, doanh thu, chi phí", quan hệ giữa đường kính và bán kính hình tròn, ...) và tìm giá trị của chủ thể trong các trường hợp giá trị của biến khác nhau.	7Ae.01 7Ae.05	5	1.25
15		Bài toán có lời văn yêu cầu biểu diễn được hai tình huống thực tế dưới dạng một phương trình có hệ số là số nguyên và ẩn nằm ở cùng 1 vế, sau đó giải phương trình để tìm ẩn	7Ae.01 7Ae.02 7Ae.06	5	1.75
16		Chọn và ghép thông tin tương ứng giữa 3 cột với nhau: Cột 1: bất phương trình Cột 2: số nguyên lớn nhất/nhỏ nhất thỏa mãn bất phương trình Cột 3: danh sách các số nguyên thỏa mãn bất phương trình	7Ae.07	4	1
17	HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG (22p)	Vẽ phác thảo một đa giác đều (tam giác đều hoặc hình vuông hoặc ngũ giác hoặc lục giác đều) Ghi các đặc điểm của hình đã vẽ bao gồm: + Số góc bằng nhau + Số cạnh bằng nhau + Số trục đối xứng	7Gg.01 7Gg.10	4	1.5
18		Tìm bậc của phép đối xứng quay trong các hình 2D, mẫu sắp xếp và họa tiết cho trước	7Gg.10	3	0.5
19		Xác định các yếu tố của hình tròn: tâm, đường kính, bán kính, dây cung, tiếp tuyến,	7Gg.03	3	1
20		Cho hai tam giác bằng nhau được quay khác hướng, cho trước các số đo của một số cạnh và góc của từng tam giác. Tìm số đo cạnh và góc còn thiếu trong tam giác còn lại. Xác định các cạnh và góc tương ứng bằng nhau.	7Gg.02	4	1
21		Điền vào ô trống các tính chất của hai hình khối bất kỳ cho trước bao gồm: tên, số đỉnh, số cạnh, số cạnh cong, số mặt, số bề mặt cong	7Gg.06	3	0.5
22		Cho hai hình 3D trong số các hình sau: hình hộp chữ nhật, hình chóp đáy vuông, hình trụ, hình cầu, hình nón. Yêu cầu học sinh vẽ mặt trước, mặt bên và mặt trên của hai hình khối đó.	7Gg.06 7Gg.08	5	1.5
Tổng điểm (tính tổng trên thang điểm 23, sau đó quy đổi cơ học sang thang điểm 10)					___ / 23